

Biểu 1

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
CẢ NƯỚC
Tháng 01 năm 2025**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2025 SO VỚI		
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 01 năm 2024	Tháng 12 năm 2024
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,29	103,63	100,98
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,49	104,42	100,74
1 - Lương thực	135,63	103,11	100,30
2 - Thực phẩm	120,16	104,83	100,97
3 - Ăn uống ngoài gia đình	126,94	103,98	100,33
II. Đồ uống và thuốc lá	114,73	102,72	100,69
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,91	101,32	100,38
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	123,62	104,95	100,35
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,94	101,66	100,31
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	125,46	114,14	109,47
Trong đó: Dịch vụ y tế	131,40	118,45	112,57
VII. Giao thông	108,72	99,64	100,95
VIII. Bưu chính, viễn thông	95,69	99,31	99,88
IX. Giáo dục	123,42	99,00	99,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	124,33	98,70	99,95
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	107,67	102,48	100,27
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	123,96	107,01	100,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,33	129,13	101,03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,85	103,98	100,21

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.